BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**01**	**712.349.926.145**	**681.273.102.898**	**2.093.701.002.574**	**1.943.341.195.801**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		02	8.230.614.184	5.507.142.424	26.153.629.415	7.500.834.133
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	17	**10**	**704.119.311.961**	**675.765.960.474**	**2.067.547.373.159**	**1.935.840.361.668**
4	Giá vốn hàng bán	18	11	339.653.725.524	276.129.198.328	940.006.052.572	904.211.481.173
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**20**	**364.465.586.437**	**399.636.762.146**	**1.127.541.320.587**	**1.031.628.880.495**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	19	21	6.724.011.609	6.372.065.237	23.821.693.756	19.060.239.772
7	Chi phí tài chính	20	22	1.995.065.206	2.507.542.484	7.283.658.464	7.838.228.192
8	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		23	*1.980.966.374*	*2.008.468.017*	*6.856.657.645*	*5.551.484.663*
9	Chi phí bán hàng	21	25	180.454.815.214	225.560.108.813	573.151.625.472	567.758.494.199
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp		26	92.774.914.829	80.507.924.794	305.827.412.459	231.763.624.527
11	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**30**	**95.964.802.797**	**97.433.251.292**	**265.100.317.948**	**243.328.773.349**
12	Thu nhập khác		31	197.003.002	2.779.419.282	548.065.939	8.769.885.096
13	Chi phí khác		32	3.057.365.825	5.132.029.991	5.984.221.426	5.292.642.814
14	**Lợi nhuận khác**		**40**	**(2.860.362.823)**	**(2.352.610.709)**	**(5.436.155.487)**	**3.477.242.282**
16	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**50**	**93.104.439.974**	**95.080.640.583**	**259.664.162.461**	**246.806.015.631**
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	51	19.146.909.579	24.873.932.782	75.033.461.248	59.698.134.364
18	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		52	4.893.038.977	(8.092.011.883)	(12.437.465.245)	(13.699.473.844)
19	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**60**	**69.064.491.418**	**78.298.719.684**	**197.068.166.458**	**200.807.355.111**
	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		61	64.414.632.942	68.004.349.873	178.692.353.482	178.901.434.942
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		62	4.649.858.476	10.294.369.811	18.375.812.976	21.905.920.169
20	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	24	**70**			**3.127**	**3.174**

Hà nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc Thúy	*Đinh Trung Kiên*	*Đào Thúy Hà*

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

	TÀI SẢN	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**100**	**1.648.100.519.188**	**1.745.129.013.587**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**1**	**110**	**177.880.468.595**	**175.952.242.209**
1	Tiền		111	177.880.468.595	113.980.076.148
2	Các khoản tương đương tiền		112	0	61.972.166.061
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**2**	**120**	**449.928.658.336**	**537.517.488.349**
1	Chứng khoán kinh doanh		121	10.000.000.000	10.000.000.000
2	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123	439.928.658.336	527.517.488.349
III.	**Các khoản phải thu**		**130**	**398.557.562.116**	**418.790.639.684**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**3**	131	303.340.438.334	354.270.646.864
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	**4**	132	67.701.741.576	59.237.260.048
3	Phải thu ngắn hạn khác	**5**	135	46.022.968.400	21.299.253.550
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	**6**	136	(18.507.586.194)	(16.016.520.778)
IV.	**Hàng tồn kho**	**7**	**140**	**579.735.180.258**	**562.573.892.788**
1	Hàng tồn kho		141	587.307.445.346	564.949.492.215
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		142	(7.572.265.088)	(2.375.599.427)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**		**160**	**41.998.649.883**	**50.294.750.557**
1	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	**8**	161	3.255.348.143	2.336.360.812
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		162	36.591.997.582	47.865.730.676
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		163	2.151.304.158	92.659.069
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**200**	**596.648.292.274**	**577.473.802.996**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**		**210**	**8.868.780.000**	**8.868.780.000**
1	Trả trước cho người bán dài hạn		212	7.937.280.000	7.937.280.000
2	Phải thu dài hạn khác		215	931.500.000	931.500.000
II.	**Tài sản cố định**		**220**	**481.491.400.778**	**462.292.550.032**
1	Tài sản cố định hữu hình	**9**	221	421.662.106.300	399.469.466.680
-	Nguyên giá		222	1.312.845.959.591	1.229.064.182.954
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223	(891.183.853.291)	(829.594.716.274)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		224	4.749.710.366	5.369.237.804
-	Nguyên giá		225	5.644.583.332	5.644.583.332
-	Giá trị hao mòn lũy kế HH		226	(894.872.966)	(275.345.528)
3	Tài sản cố định vô hình	**10**	227	55.079.584.112	57.453.845.548
-	Nguyên giá		228	82.908.502.888	84.510.084.814
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		229	(27.828.918.776)	(27.056.239.266)
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**		**250**	**19.879.443.601**	**25.776.393.538**
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**12**	252	19.879.443.601	25.776.393.538
VI.	**Đầu tư tài chính dài hạn**		**260**	**500.000.000**	**500.000.000**
1	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		263	500.000.000	500.000.000
V.	**Tài sản dài hạn khác**		**270**	**85.908.667.895**	**80.036.079.426**
1	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	**8**	271	41.878.959.968	48.066.690.243
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		272	43.922.216.894	31.858.935.650
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		273	107.491.033	110.453.533
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		**280**	**2.244.748.811.462**	**2.322.602.816.583**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	**NỢ PHẢI TRẢ**		**300**	**569.678.220.567**	**636.316.564.504**
I.	**Nợ ngắn hạn**		**310**	**567.951.998.651**	**633.384.596.910**
1	Phải trả cho người bán ngắn hạn	**11**	311	74.561.102.988	257.463.443.500
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	23.281.000.044	6.223.875.915
3	Phải trả cổ tức, lợi nhuận		313	1.779.345.178	1.386.666.178
4	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước ngắn hạn	**13**	314	34.669.230.254	24.793.633.624
5	Phải trả người lao động		315	68.153.513.644	70.437.168.473
6	Chi phí phải trả ngắn hạn	**14**	316	128.479.715.617	82.712.531.196
7	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn		319	44.596.691.958	20.929.894.846
8	Phải trả ngắn hạn khác	**15**	320	11.875.870.225	24.984.333.130
9	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**16**	321	165.784.720.596	133.227.659.634
11	Qũy khen thưởng, phúc lợi		323	14.770.808.147	11.225.390.414
II.	**Nợ dài hạn**		**330**	1.726.221.916	**2.931.967.594**
1	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**16**	339	1.726.221.916	2.931.967.594
2	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		342	-	-
B.	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**400**	**1.675.070.590.895**	**1.686.286.252.079**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**28**	**410**	**1.675.070.590.895**	**1.686.286.252.079**
1	Vốn góp của chủ sở hữu		411	829.042.130.000	414.536.730.000
2	Thặng dư vốn cổ phần		412	133.021.732.000	133.021.732.000
3	Vốn khác của chủ sở hữu		414	9.769.342.005	9.869.771.509
4	Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)		415	(3.593.000)	(3.593.000)
5	Quĩ đầu tư phát triển		418	243.321.917.078	652.336.904.786
7	Quĩ khác thuộc vốn chủ sở hữu		420		-
6	LNST chưa phân phối		420	324.200.166.090	343.049.957.480
	- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước		*420a*	*168.290.845.768*	*174.467.922.553*
	- LNST chưa PP kỳ này		*420b*	*155.909.320.322*	*168.582.034.927*
7	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		429	135.718.896.722	133.474.749.304
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		**440**	**2.244.748.811.462**	**2.322.602.816.583**

Hà nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc Thúy	*Đinh Trung Kiên*	*Đào Thúy Hà*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**259.664.162.461**	**246.806.015.631**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	69.842.503.057	69.912.950.119
Các khoản dự phòng	03	8.333.181.284	3.911.674.958
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền	04	850.155.426	1.812.989.792
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(22.828.128.521)	(19.625.474.447)
Chi phí lãi vay	06	6.856.657.645	5.551.484.663
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**322.718.531.352**	**308.369.640.716**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	18.406.030.272	(246.442.681.057)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(22.354.990.631)	37.492.409.915
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp	11	(118.310.969.100)	198.181.869.562
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	5.268.742.944	(10.943.857.145)
Tăng/ giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(6.856.657.645)	(5.616.743.084)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(72.537.605.583)	(49.005.117.228)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(20.941.798.582)	(26.205.712.557)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	**105.391.283.027**	**205.829.809.122**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(70.779.751.783)	(65.927.163.253)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	6.077.881.311
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(148.315.784.155)	(271.460.494.606)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	241.877.822.498	315.254.434.653
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	30.733.748.199	13.026.743.201
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	**53.516.034.759**	**(3.028.598.694)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	401.593.840.747	684.454.021.907
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(367.310.557.869)	(703.804.009.732)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.205.745.678)	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(190.190.382.750)	(168.938.295.392)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(157.112.845.550)***	***(188.288.283.217)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**1.794.472.236**	**14.512.927.211**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**175.952.242.209**	**208.296.451.889**
Ảnh hưởng của thay đổi tỉ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**	**133.754.150**	**153.227.005**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**177.880.468.595**	**222.962.606.105**

Hà nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc Thúy	*Đinh Trung Kiên*	*Đào Thúy Hà*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Traphaco là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ Đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 1999 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100108656 cấp ngày 10 tháng 08 năm 2011 (đăng ký thay đổi lần 15). Công ty đã thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 28 vào ngày 08 tháng 09 năm 2026.

Trụ sở chính của công ty tại: 75 Phố Yên Ninh - P. Ba Đình - TP Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty lần thứ 28 là 829.042.130.000 VNĐ *(Tám trăm hai mươi chín tỷ, không trăm bốn mươi hai triệu, một trăm ba mươi nghìn đồng.)* tương đương 82.904.213 cổ phần, mệnh giá một cổ phần 10.000 VNĐ

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dược phẩm

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, buôn bán thực phẩm và mỹ phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc; tư vấn sản xuất dược mỹ phẩm; pha chế thuốc theo đơn; sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế; sản xuất buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar) ; Tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược ; Thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu.
Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường :

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty có các Công ty con và các chi nhánh như sau:

Công ty con :

- Công ty Cổ phần Công nghệ Cao Traphaco
- Công ty TNHH MTV Traphacosapa
- Công ty CP dược VTYT ĐăkLăk
- Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên
- Công ty TNHH MTV dược phẩm Traphaco

Các chi nhánh :

- Chi nhánh Miền Trung - Công ty cổ phần Traphaco
- Chi nhánh Miền Nam - Công ty cổ phần Traphaco

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của đơn vị được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính tuân thủ mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện theo qui định của Bộ Tài chính.

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho các qui định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22 tháng 12 năm 2014. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính 2026 trở đi.

Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.
Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.
Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.
Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.
Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó trong vòng 8 đến 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và cầm cố, ký quĩ, ký cược.
Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường hoặc đối với vật tư, thiết bị tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng thì doanh nghiệp trình bày là tài sản dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026 Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 07
Phương tiện vận tải	05 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 06
Tải sản cố định khác	05 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc.

Đầu tư vào công ty con là các khoản đầu tư vào các công ty mà Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư trên báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH.

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2026	31/12/2025
	VND	VND
Tiền mặt	4.733.419.524	11.438.823.253
Tiền gửi ngân hàng	173.147.049.071	102.541.252.895
Các khoản tương đương tiền (*)	-	61.972.166.061
Tổng	**177.880.468.595**	**175.952.242.209**

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 (ba) tháng.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2026	31/12/2025
	VND	VND
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	439.928.658.336	527.517.488.349
Chứng khoán kinh doanh	10.000.000.000	10.000.000.000
Tổng	**449.928.658.336**	**537.517.488.349**

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2026	31/12/2025
	VND	VND
Công ty CP đầu tư Nam Dương	8.833.829.812	8.333.829.812
Công ty TNHH hóa dược phẩm Phương Phúc	5.214.998.589	37.514.858.273
Công ty CP dược phẩm Bắc Ninh	360.824.320	5.467.863.811
Công ty TNHH Life Care Việt Nam	135.768.800	6.314.814.313
Công ty TNHH Đức Minh Gia	10.983.461.325	10.052.013.204
Công ty CP dược phẩm FPT Long Châu	40.696.151.344	30.249.824.573
Công ty TNHH dược phẩm Vĩnh Đông	25.160.262.625	9.697.467.319
Các khoản phải thu khách hàng khác	211.955.141.519	246.639.975.559
Tổng	**303.340.438.334**	**354.270.646.864**

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2026	31/12/2025
	VND	*VND*
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd	-	7.937.280.000
Factors Group of Nutritional Companies INC.	3.205.506.621	1.218.243.759
RV Healthcare Pte Ltd	2.086.207.200	-
Công ty TNHH MTV vàng bạc đá quí NH Sài Gòn thương tín	12.175.375.000	
Công ty TNHH Shinninghwa Việt Nam	-	1.762.167.000
Công ty TNHH thương mại Liên Vinh	-	300.000.000
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	58.171.932.755	55.956.849.289
Tổng	**75.639.021.576**	**67.174.540.048**

5. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2026	31/12/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**46.022.968.400**	**21.299.253.550**
Tạm ứng	27.190.459.510	3.275.165.729
Cầm cố, ký quĩ, ký cược ngắn hạn	62.788.021	79.465.000
Lãi dự thu tại ngân hàng	-	
Phải thu hàng hóa ủy thác	9.331.640.772	11.701.136.365
Phải thu khác	9.438.080.097	6.243.486.456
b) Dài hạn	**931.500.000**	**931.500.000**
Khác	931.500.000	931.500.000
Tổng	**46.954.468.400**	**22.230.753.550**

6. NỢ XẤU

	30/09/2026		31/12/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	42.013.471.988	23.505.885.794	54.426.123.088	38.409.602.310
Tổng	**42.013.471.988**	**23.505.885.794**	**54.426.123.088**	**38.409.602.310**

(*) Công ty xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của các đối tượng này.

7. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2026		31/12/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Hàng đang đi trên đường	21.613.388.441	-	31.545.122.484	-
Nguyên liệu, vật liệu	221.877.174.022	(2.007.424.768)	179.307.439.963	(1.630.151.493)
Công cụ, dụng cụ	207.629.842	(56.678.500)	298.086.330	-
Chi phí SXKD dở dang	33.434.299.922	-	54.700.436.408	-
Thành phẩm	207.052.501.117	(4.859.077.666)	176.467.236.689	(388.915.212)
Hàng hoá	102.564.647.771	(649.084.154)	122.631.170.341	(356.532.722)
Hàng gửi đi bán	557.804.231	-	-	-
Tổng	**587.307.445.346**	**(7.572.265.088)**	**564.949.492.215**	**(2.375.599.427)**

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN, DÀI HẠN

	30/09/2026	31/12/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**3.255.348.143**	**2.336.360.812**
Chi phí cải tạo, lắp đặt, sửa chữa	693.151.966	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	140.109.127	-
Khác	2.422.087.050	2.336.360.812
b) Dài hạn	**41.878.959.968**	**48.066.690.243**
Chi phí đền bù tiền đất	25.753.223.797	22.761.435.475
Chi phí cải tạo, lắp đặt	5.746.828.022	17.055.601.124
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	79.954.924	7.418.830.733
Chi phí trả trước dài hạn khác	10.298.953.225	830.822.911
Tổng	**45.134.308.111**	**50.403.051.055**

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận	Thiết bị, dụng cụ	Tài sản cố định	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ 01/01/2026	**377.582.065.084**	**713.946.411.037**	**98.389.589.398**	**34.988.209.671**	**4.157.907.764**	**1.229.064.182.954**
Số tăng trong kỳ	**43.245.319.377**	**39.543.850.729**	**2.681.042.223**	**2.619.389.000**	**185.359.400**	**88.274.960.729**
- Mua sắm mới	43.245.319.377	39.543.850.729	2.681.042.223	2.619.389.000	185.359.400	88.274.960.729
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	**(146.366.039)**	**(4.225.455.314)**	**(34.220.921)**	**(41.781.818)**	**(45.360.000)**	**(4.493.184.092)**
- Giảm do thanh lý tài sản	(146.366.039)	(4.225.455.314)	(34.220.921)	(41.781.818)	(45.360.000)	(4.493.184.092)
Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ 30/09/2026	**420.681.018.422**	**749.264.806.452**	**101.036.410.700**	**37.565.816.853**	**4.297.907.164**	**1.312.845.959.591**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ 01/01/2026	**228.764.612.546**	**501.213.694.098**	**76.142.706.310**	**20.109.631.662**	**3.364.071.658**	**829.594.716.274**
Số tăng trong kỳ	**9.386.505.263**	**48.184.498.938**	**4.802.145.972**	**3.585.496.524**	**123.674.412**	**66.082.321.109**
- Trích khấu hao	9.386.505.263	48.184.498.938	4.802.145.972	3.585.496.524	123.674.412	66.082.321.109
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	**(146.366.039)**	**(4.225.455.314)**	**(34.220.921)**	**(41.781.818)**	**(45.360.000)**	**(4.493.184.092)**
- Giảm do thanh lý tài sản	(146.366.039)	(4.225.455.314)	(34.220.921)	(41.781.818)	(45.360.000)	(4.493.184.092)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ 30/09/2026	**238.004.751.770**	**545.172.737.722**	**80.910.631.361**	**23.653.346.368**	**3.442.386.070**	**891.183.853.291**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Đầu kỳ	**148.817.452.538**	**212.732.716.939**	**22.246.883.088**	**14.878.578.009**	**793.836.106**	**399.469.466.680**
Cuối kỳ	**182.676.266.652**	**204.092.068.730**	**20.125.779.339**	**13.912.470.485**	**855.521.094**	**421.662.106.300**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ 01/01/2026	**45.687.172.520**	**5.488.320.009**	**33.334.592.285**	**84.510.084.814**
Số tăng trong kỳ	-		**766.393.074**	**766.393.074**
- Mua sắm mới	-	-	766.393.074	766.393.074
Số giảm trong kỳ	-	-	**(2.367.975.000)**	**(2.367.975.000)**
- Giảm do thanh lý tài sản	-	-	(2.367.975.000)	(2.367.975.000)
Số dư cuối kỳ 30/09/2026	**45.687.172.520**	**5.488.320.009**	**31.733.010.359**	**82.908.502.888**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ 01/01/2026	-	**2.976.737.135**	**24.079.502.131**	**27.056.239.266**
Khấu hao trong kỳ	-	**123.211.935**	**649.467.575**	**772.679.510**
- Khấu hao trong năm	-	123.211.935	- 3.017.442.575	3.140.654.510
- Thanh lý, nhượng bán		-	(2.367.975.000)	(2.367.975.000)
Số dư cuối kỳ 30/09/2026	-	**3.099.949.070**	**24.728.969.706**	**27.828.918.776**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Đầu kỳ	**45.687.172.520**	**2.511.582.874**	**9.255.090.154**	**57.453.845.548**
Cuối kỳ	**45.687.172.520**	**2.388.370.939**	**7.004.040.653**	**55.079.584.112**

Tại thời điểm 30/09/2026, tài sản cố định vô hình của Công ty CP Traphaco bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm quản lý và tài sản cố định vô hình khác. Chi tiết quyền sử dụng đất lâu dài , cụ thể như sau:

Chi tiết	Diện tích $^{(m2)}$	Số tiền
QSD đất tại 255 Tôn Đức Thắng - Liên Chiểu - TP. Đà Nẵng	283,10	2.618.528.525
QSD đất tại xã Phước Kiển - Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh (*)	234,60	7.795.378.640
QSD đất tại Khu Đô thị mới Hòa Vượng - TP. Nam Định	288,75	2.350.425.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (thửa 581)	307,20	1.290.240.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (thửa 582)	301,80	1.267.560.000
QSD đất tại Khu Đô thị Vĩnh Điềm Trung - Nha Trang	306,00	1.873.777.089
QSD đất tại Khu Đô thị mới Cao Xanh - TP Hạ Long	340,00	3.049.800.000
QSD đất tại Khu đô thị mới phía Tây, Phường Thanh Bình, T.phố Hải		3.518.560.000
QSD đất tại xã Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên (**)		4.972.028.674
QSD đất tại lô K1, K2 khu IV, khu đô thị Bắc đại lộ Lê Lợi - Phường Đông Hương - TP Thanh Hoá		3.500.078.454
QSD đất tại D37 Mỹ Thạnh Hưng, Phường 6 - TP Mỹ Tho - Tiền Giang		2.710.406.558

Chi tiết	Diện tích (m2)	Số tiền
QSD đất tại số 2 phường Diễn Kế - TP Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang		1.845.000.000
QSD đất tại phường Minh Phương - TP Việt Trì - Phú Thọ	205,10	1.454.200.000
QSD tại phường Xuân An, TP Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	199,70	3.518.398.650
QSD đất tại 61 Đống Đa - Vĩnh Lạc - TP Rạch Giá - tỉnh Kiên Giang	147,50	3.620.363.636
QSD đất tại thửa đất số 630, 631, 632 - Tờ bản đồ số 19, phường Gia Sàng, TP Thái Nguyên	270,00	3.731.036.944
QSD tại Lô Q4-14 Khu đô thị Cầu Sắt CN Gia Lai	273,00	1.543.419.024
QSD đất tại Đaklak		516.291.335
Tổng		**51.175.492.529**

(*) Quyền sử dụng đất tại xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh gồm 02 thửa, thửa 647 có tổng diện tích 652m^2 với thời hạn sử dụng lâu dài, thửa 646 với tổng diện tích 224m^2 với thời hạn sử dụng đến ngày 27/08/2016.

(**) Quyền sử dụng đất tại Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên với diện tích 31.047m^2, thời hạn sử dụng 35 năm từ ngày 03/4/2003 đến 03/04/2038.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/09/2026	31/12/2025
	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	**74.561.102.988**	**257.463.443.500**
Công ty TNHH Nanum CNC	9.046.958.309	9.226.043.662
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd	17.302.479.172	31.696.766.640
Zhejiang Chemicals Import and Export Corporation	-	32.212.911.250
Công ty CP bao bì và in Nông nghiệp	7.242.028.516	5.680.869.262
Công ty TNHH hóa dược phẩm Phương Phúc	9.287.118.750	9.287.118.750
Khách hàng khác	31.682.518.241	169.359.733.936
b) Tạm ứng từ khách hàng	**23.281.000.044**	**6.223.875.915**
Người mua trả tiền trước	23.281.000.044	6.223.875.915
Tổng	**97.842.103.032**	**263.687.319.415**

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/09/2026	31/12/2025
	VND	VND
Máy móc thiết bị	1.184.646.085	18.106.814.266
Công trình văn phòng tại Cần Thơ	2.352.727.272	2.352.727.272
Nhà văn phòng chi nhánh Hưng Yên	3.385.000.000	3.385.000.000
Khác	12.957.070.244	1.931.852.000
Tổng	**19.879.443.601**	**25.776.393.538**

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	227.009.646	120.334.862.310	120.095.068.816	466.803.140
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	8.853.606.568	8.853.606.568	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	441.416.016	441.416.016	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.513.741.554	78.225.862.248	72.537.605.583	26.201.998.219
Thuế thu nhập cá nhân	4.031.135.577	24.884.793.288	21.427.656.063	7.488.272.802
Thuế khác	21.746.847	3.551.115.455	3.060.706.209	512.156.093
Tổng	**24.793.633.624**	**236.291.655.885**	**226.416.059.255**	**34.669.230.254**

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2026	31/12/2025
	VND	VND
Chi phí quảng cáo	53.565.027.576	3.879.883.448
Các khoản chiết khấu phải trả cho khách hàng	28.985.673.537	25.550.853.573
Chi phí cho CTV	5.022.962.708	3.877.000.000
Chi phí khác	40.906.051.796	49.404.794.175
Tổng	**128.479.715.617**	**82.712.531.196**

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2026	31/12/2025
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	479.690.716	270.177.021
BHXH, BHYT, BHTN	670.052.148	501.513.767
Thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	2.838.379.678	-
Các đối tượng khác	7.887.747.683	24.212.642.342
Tổng	**11.875.870.225**	**24.984.333.130**

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	31/12/2025		Phát sinh trong kỳ		30/09/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn	**133.227.659.634**	**133.227.659.634**	**399.867.618.831**	**(367.310.557.869)**	**165.784.720.596**	**165.784.720.596**
Vay NH	131.763.959.122	131.763.959.122	399.839.697.720	(367.310.557.869)	164.293.098.973	164.293.098.973
Vay tài chính	1.463.700.512	1.463.700.512	27.921.111		1.491.621.623	1.491.621.623
Vay dài hạn	**2.931.967.594**	**2.931.967.594**	**-**	**(1.205.745.678)**	**1.726.221.916**	**1.726.221.916**
Nợ thuê tài chính	2.931.967.594	2.931.967.594		(1.205.745.678)	1.726.221.916	1.726.221.916
Vay đối tượng khác	-	-			-	-
Phân loại lại			-	-	-	-
Cộng	**136.159.627.228**	**136.159.627.228**	**399.867.618.831**	**(368.516.303.547)**	**167.510.942.512**	**167.510.942.512**

Số dư các khoản vay trong kỳ :

Ngân hàng	Số tiền vay	Ngày đến hạn trả gốc vay	Lãi suất (%) /năm	Hình thức đảm bảo
Vay nợ thuê tài chính	3.217.843.539	Thời hạn vay: 36 tháng - trả 1 phần gốc vay và lãi vay định kỳ 25 tháng tháng.	7,3-> 8%	Hợp đồng nguyên tắc 2024-00307-000(23/9/2025) & Hợp đồng 01/VILC-TRAPHACO/2024(23/9/2025) - kỳ hạn 36 tháng từ 23/9/2025-> 23/9/2028 - lãi suất biên độ trung bình tại 3 ngân hàng ACB, SacomBank, VCB + ls chỉ định 1,67%
Ngân hàng Agribank - Chi nhánh Hà Nội	104.388.745.145	Thời hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả vào ngày 30 hàng tháng.	6,3% - 7,4%	- Hợp đồng tín dụng 1500-LAV-269902176 (26/08/2026) hạn mức 150 tỷ -Cầm cố tài sản là Thỏa thuận tiền gửi có kỳ hạn số 317753438 ngày 08/03/2024 giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank). Giá trị tài sản bảo đảm: 36.405.936.455 VND - Cầm cố 3 hợp đồng tiền gửi ls: 7,4%/năm
Ngân hàng Vietinbank - CN Ba Đình	59.904.353.828	Thời hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng.	7,5%	Hợp đồng tín dụng 196/2026-HĐCHMCV/NHCT124-0100108656 (3/7/2026) hạn mức 110 tỷ

17 DOANH THU

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**2.093.701.002.574**	**1.943.341.195.801**
Doanh thu bán thành phẩm	1.549.505.402.779	1.483.617.187.695
Doanh thu bán hàng hóa	544.018.599.795	459.164.108.812
Doanh thu cung cấp dịch vụ	177.000.000	559.899.294
Các khoản giảm trừ doanh thu	**26.153.629.415**	**7.500.834.133**
Hàng bán bị trả lại	26.153.629.415	7.500.834.133
	2.067.547.373.159	**1.935.840.361.668**

18 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	479.780.302.159	550.557.780.797
Giá vốn của hàng hóa đã bán	460.225.750.413	353.520.700.376
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	133.000.000
Tổng	**940.006.052.572**	**904.211.481.173**

19 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.828.128.521	17.585.520.127
Lãi chênh lệch tỉ giá	793.552.189	311.094.717
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.000.000.000	900.000.000
Doanh thu tài chính khác	200.013.046	263.624.928
Tổng	**23.821.693.756**	**19.060.239.772**

20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.856.657.645	5.551.484.663
Lỗ chênh lệch tỉ giá	165.888.494	2.014.132.035
Chi phí tài chính khác	261.112.325	272.611.494
Tổng	**7.283.658.464**	**7.838.228.192**

21 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**305.827.412.460**	**231.763.624.527**
Chi phí nhân công	174.941.198.858	118.227.820.198
Dịch vụ mua ngoài	51.509.339.864	49.892.894.180
Khấu hao, hao mòn và phân bổ LTTM	19.144.584.693	17.837.803.458
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Các khoản chi phí khác	60.232.289.045	45.805.106.691
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**573.151.625.472**	**567.758.494.199**
Chi phí nhân viên	150.205.769.978	160.212.247.293
Chi phí quảng cáo	95.042.082.644	143.170.713.109
Chiết khấu bán hàng	42.962.622.267	58.410.141.388
Cộng tác viên	21.087.500.868	65.865.369.813
Khấu hao, hao mòn	6.830.279.223	7.793.931.036
Các khoản chi phí bán hàng khác	257.023.370.492	132.306.091.560

22 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	453.786.031.671	210.335.417.139
Chi phí nhân công	327.553.592.764	300.701.627.032
Chi phí khấu hao tài sản cố định	69.842.503.057	69.912.950.119
Chi phí dịch vụ mua ngoài	256.924.363.225	284.879.577.132
Chi phí bằng tiền	276.281.574.078	194.873.686.266
Tổng	**1.384.388.064.794**	**1.060.703.257.689**

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOAN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tiền tệ	30/09/2026	31/12/2025
1. Ngoại tệ các loại	USD	10.764,66	43.770,27
2. Vàng	Chỉ	21,00	27,00
3. Nợ khó đòi đã xử lý	VNĐ	9.500.253.738	9.500.253.738

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trong kỳ	178.692.353.482	178.901.434.942
Điều chỉnh giảm do tạm trích quĩ khen thưởng, phúc lợi (*)	(22.182.658.094)	(20.023.259.752)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	156.509.695.388	158.878.175.190
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	50.055.945	50.055.945
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**3.127**	**3.174**

25. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ	816.277.779	2.528.172.895

Tài sản thuê ngoài

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch biểu thanh toán như sau:

	30/09/2026	31/12/2025
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	3.064.118.689	3.528.335.357
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	4.163.721.842	15.810.522.901
Sau 5 năm	-	-
Tổng	**7.227.840.531**	**19.338.858.258**

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**259.664.162.461**	**246.806.015.631**
Thuế TNDN theo thuế suất 10%	-	-
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	69.123.993.559	61.938.531.655
Các khoản điều chỉnh		
- Chi phí không được khấu trừ thuế	2.485.315.359	1.190.455.076
- Thù lao HĐQT không tham gia điều hành	68.400.000	205.200.000
- Phân bổ lợi thế thương mại	-	-
- Bổ sung thuế TNDN và điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	5.846.310.520	73.647.657
- Thu nhập không chịu thuế	(14.928.023.436)	(16.247.532.950)
- Thuế TNDN được miễn, giảm	-	(1.161.640.918)
Chi phí thuế TNDN	**62.595.996.003**	**45.998.660.520**

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 17 và số 18 (Thuyết minh bổ sung cho kết quả hoạt động kinh doanh).

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan trong kỳ:

Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước	Cổ đông lớn
Magbi Fun Limited	Cổ đông lớn
Super Delta Pte. Ltd	Cổ đông lớn
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd	Cổ đông liên quan tới thành viên HĐQT
Công ty cổ phần Sao Mai	Công ty liên quan tới thành viên HĐQT

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025
Mua hàng hóa và dịch vụ	**VND**	**VND**
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd	61.077.553.438	69.351.137.412

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025
Bán hàng hóa và dịch vụ	**VND**	**VND**
Công ty cổ phần Sao Mai	121.306.446.233	58.497.629.279
Cổ tức đã trả cho các cổ đông	**165.518.130.000**	**82.901.080.000**

Phải trả người bán	30/09/2026	31/12/2025
	VND	**VND**
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd	17.302.479.172	31.696.766.640
Phải thu của khách hàng		
Công ty cổ phần Sao Mai	19.275.411.667	12.107.508.492

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025
	VND	**VND**
Lương và thưởng	15.612.810.646	24.549.982.673

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	**414.536.730.000**	**133.021.732.000**	**(3.593.000)**	**9.869.771.509**	**652.336.904.786**	**343.049.957.480**	**1.552.811.502.775**
Trích lập các quĩ	414.505.400.000	-	-	-	(409.014.987.708)	(5.490.412.292)	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	178.692.353.482	178.692.353.482
Cổ tức năm 2025	-	-	-	-	-	(165.802.160.000)	(165.802.160.000)
Tăng/giảm khác	-	-	-	(100.429.504)		(1.433.386.620)	(1.533.816.124)
Trích bổ sung quĩ KTPL 2025	-	-	-	-	-	(2.633.527.866)	(2.633.527.866)
Tạm trích quĩ KTPL năm 2026	-	-	-	-	-	(22.182.658.094)	(22.182.658.094)
Số dư cuối kỳ	**829.042.130.000**	**133.021.732.000**	**(3.593.000)**	**9.769.342.005**	**243.321.917.078**	**324.200.166.090**	**1.539.351.694.173**

30. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty Cổ phần Traphaco (Mã chứng khoán: TRA) xin giải trình biến động kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý III/2026 so với cùng kỳ năm 2025 như sau:

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý III/2026 đạt 69.064.491.418 đồng, giảm 9.234.228.266 đồng, tương ứng giảm 11,79% so với Quý III/2025. Nguyên nhân chủ yếu như sau:

	Quý III/2025	Quý III/2026	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế	78.298.719.684 VNĐ	69.064.491.418 VNĐ	**11,79%**

- Doanh thu thuần Quý III/2026 đạt 704.119.311.961 đồng, tăng 28.353.351.487 đồng, tương ứng tăng 4,20% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, giá vốn hàng bán tăng 63.524.527.196 đồng, tương ứng tăng 23,01%, làm lợi nhuận gộp giảm 35.171.175.709 đồng, tương ứng giảm 8,80%.
- Chi phí bán hàng giảm 45.105.293.599 đồng so với cùng kỳ, góp phần bù đắp ảnh hưởng của việc giảm lợi nhuận gộp; trong khi chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 12.266.990.035 đồng. Theo đó, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh Quý III/2026 đạt 95.964.802.797 đồng, giảm 1.468.448.495 đồng, tương ứng giảm 1,51% so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình về biến động kết quả kinh doanh hợp nhất Quý III/2026 của Công ty Cổ phần Traphaco so với cùng kỳ năm 2025.

Hà nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc Thúy	*Đinh Trung Kiên*	*Đào Thúy Hà*